

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV
năm 2016 so với Quý IV năm 2015"

Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 155 TT/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

Công ty cổ phần khoáng Sản và Xi măng Cần Thơ xin được giải trình các nguyên nhân chủ yếu liên quan đến việc lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp Nhất Quý 4 năm 2016 tăng 2,030 tỷ tương đương tăng 52 % so với cùng kỳ năm 2015 như sau :

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2016 : 5.905.501.062 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2015 : 3.875.435.292 đồng
- + Chênh lệch tăng : 2.030.065.770 đồng

Nguyên nhân tăng :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2016 tăng 2,030 tỷ đồng so với Q4/2015 là do:

* Tình hình sản xuất kinh doanh của Cty Mẹ tăng hơn so với Q4/2015 là: 0,864 tỷ

* Các Cty con có tình hình kinh doanh tăng hơn so với Q3/2015 ,Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ Hậu Giang lợi nhuận sau thuế tăng 5,017 tỷ đồng , Cty CP KS Lộ Tài Nguyên lợi nhuận sau thuế giảm 0,2389 tỷ đồng

- Công ty cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ giải trình sự chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý.4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông CCM được biết.

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ
Tổng Giám Đốc



Thái Minh Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XI MĂNG CẦN THƠ (CCM)

MÃ SỐ THUẾ : 1800553319

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ IV/2016**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	140,047,469,809	87,142,979,612	362,519,331,194	309,013,847,765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140,047,469,809	87,142,979,612	362,519,331,194	309,013,847,765
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	124,736,460,296	75,421,991,684	314,604,583,436	275,980,985,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,311,009,513	11,720,987,928	47,914,747,758	33,032,861,882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	52,132,911	50,984,060	135,062,399	118,658,561
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,514,639,184	1,539,995,505	6,942,184,991	7,518,818,225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,660,314,349	1,517,125,642	9,253,699,483	5,339,665,967
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	2,663,495,575	1,279,718,276	5,946,025,459	4,198,001,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1,562,766,918	3,293,127,346	9,922,211,640	11,936,401,240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8,622,240,747	5,659,130,861	25,239,388,067	9,498,299,294
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,745,915,498	406,094,216	1,976,693,578	623,395,688
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,883,138,830	1,405,374,921	2,723,892,611	3,458,927,550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-137,223,332	-999,280,705	-747,199,033	-2,835,531,862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,485,017,415	4,659,850,156	24,492,189,034	6,662,767,432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,579,516,353	784,414,864	4,662,932,299	3,757,035,165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	-369,749,410	-829,029,669
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,905,501,062	3,875,435,292	20,199,006,145	3,734,761,936
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					368,373,779	227,815,897

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Ngày 23 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Thái Minh Thuyết

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,605,258,332	159,520,987,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	26,981,135,689	17,970,585,418
1. Tiền	111		26,981,135,689	17,970,585,418
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	1,650,000	1,650,000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	VI.02.a	1,650,000	1,650,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	VI.02.b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	64,478,904,553	74,561,333,026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57,477,025,433	75,678,381,956
2. Trả trước cho người bán	132		7,637,143,166	2,200,595,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	13,728,339,294	9,353,097,940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,646,996,637)	(12,954,135,912)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		283,393,297	283,393,297
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	53,167,521,654	63,819,331,230
1. Hàng tồn kho	141		53,167,521,654	63,819,331,230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,976,046,436	3,168,087,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.14	2,170,061,113	2,240,164,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,604,175,169	324,286,616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		201,810,154	603,636,386
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,941,233,999	83,654,240,280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		146,864,264,142	61,906,913,545

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	111,948,389,539	26,312,804,106
- Nguyên giá	222		156,238,000,571	64,940,055,780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,289,611,032)	(38,627,251,674)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34,915,874,603	35,594,109,439
- Nguyên giá	228		38,475,427,585	38,293,730,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,559,552,982)	(2,699,620,966)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	VI.08	4,381,292,085	12,421,706,091
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,381,292,085	12,421,706,091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02.c	1,168,311,694	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,347,894,510	5,347,894,510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,178,246,800	2,178,246,800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,357,829,616)	(7,526,141,310)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,527,366,078	9,325,620,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	10,409,072,500	7,577,076,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,118,293,578	1,748,544,167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319,546,492,331	243,175,227,874
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177,232,069,883	119,663,165,725
I. Nợ ngắn hạn	310		116,532,845,879	119,663,165,725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	26,265,171,755	16,142,516,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,484,257,467	14,300,039,937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2,784,838,843	1,634,020,570
4. Phải trả người lao động	314		2,081,446,780	1,676,071,734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,851,210,088	166,945,191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,043,109,914	1,339,994,304
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	61,673,257,698	84,403,577,042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,295,644,368	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53,908,966	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		60,699,224,004	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60,699,224,004	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,204,635,776	123,512,062,149
I. Vốn chủ sở hữu	410		139,204,635,776	123,512,062,149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	46,000,000,000	46,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46,000,000,000	46,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	33,450,000,000	33,450,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		971,183,239	571,183,239
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,000)	(40,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,011,551,219	20,011,551,220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,771,941,318	20,711,884,830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,607,481,515	17,204,938,792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,164,459,803	3,506,946,039
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,109,786,672	2,767,482,860
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		319,546,492,331	243,175,227,874

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Minh Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153,844,998,524	255,547,599,268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134,361,613,186)	(50,023,518,951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,271,869,699)	(4,945,752,128)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,170,957,590)	(4,048,956,116)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,189,089,939)	(4,316,111,983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,968,608,775	13,333,718,643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,362,955,553)	(22,016,272,786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,457,121,332	183,530,705,947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5,533,268,377	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		11,690,711,186	(30,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(16,271,691)	343,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,207,707,872	870,343,658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(11,690,711,186)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84,281,455,854	47,705,592,277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(78,933,163,996)	(227,972,424,534)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,342,419,328)	(180,266,832,257)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		14,322,409,876	4,134,217,348
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,658,725,813	4,799,439,765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	26,981,135,689	8,933,657,113

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Minh Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 08 năm 2011

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 46.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2012 là 46.000.000.000 VND

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) kể từ ngày 18 tháng 09 năm 2008 với mã chứng khoán là CCM

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

- Kinh doanh sản xuất xi măng, hơi kỹ nghệ, đóng tàu, gia công đóng tàu, dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40. Xuất khẩu

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại.

Nhập khẩu: Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp.

Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Trảng thạch

(Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block, gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính. Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp

IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Công ty Cổ Phần Xi Măng Cần Thơ đã đăng ký thành lập Doanh nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang và thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000004, chứng nhận lần đầu ngày 14/09/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 13/12/2010 do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đầu tư là 160.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang số tiền: 66.608.450.613 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần Bất Động sản Cantcimex

Địa chỉ: Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642031000009 chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là 20.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Bất Động sản Cantcimex số tiền: 18.000.000.000 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602359440 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên số tiền: 6.000.000.000 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh ACAVI GROUP,LTD được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ và Công ty Omsaura Co.,Ltd giấy phép kinh doanh số 1343 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp ngày 10 tháng 05 năm 2005.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 116/BKH-ĐTRNN ngày 26 tháng 03 năm 2008.

Văn phòng chính: Số 36, đường 271, Phường Tumnubtuk, Chambamom Quận, TP. Phompenh, Campuchia.

Văn phòng 2: Số 68/12/B1 Khu Trung tâm thương mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Ngành hoạt động: Khai thác quặng Laterite

Thời hạn liên doanh là 49 năm.

Vốn đầu tư: 900.000 USD

Vốn điều lệ: 14.751.000.000 VND

Tỷ lệ phần sở hữu: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân cuối kỳ

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3,157,616,358	1,376,611,813
- Tiền gửi ngân hàng	23,823,519,331	16,593,973,605
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26,981,135,689	17,970,585,418

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam, Số lượng: 550 cổ phiếu	1,650,000	1,650,000		1,650,000	1,650,000	
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; Công ty Liên doanh ACAVI GROUP,LTD	5,347,894,510	(5,347,894,510)		5,347,894,510	(5,347,894,510)	

- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Covesco 6 Tập đoàn đầu tư mua 200.000 cổ phiếu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu 20.800 cổ phiếu, tổng cộng Tập đoàn sở hữu 220.800 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Covesco 6	2,178,246,800	(2,178,246,800)		2,178,246,800	(2,178,246,800)
Cộng	7,526,141,310	(7,526,141,310)		7,526,141,310	(7,526,141,310)

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu các khách hàng khác	57,477,025,433	75,678,381,956
Cộng	57,477,025,433	75,678,381,956
b) Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán khác	7,637,143,166	2,200,595,745
Cộng	7,637,143,166	2,200,595,745

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10,704		10,704	
- Phải thu khác:				
Thuế GTGT tạm tính cho khoản nhận ứng trước về chuyển nhượng bất động sản	806,276,751		733,467,460	
Thuế TNDN tạm tính cho khoản nhận ứng trước về chuyển nhượng bất động sản	69,634,440		155,240,440	
Thái Châu			71,520,478	
Nguyễn Ngọc Tuấn	2,775,387,648		2,783,887,648	
Vũ Thái Bình	2,136,745,615		2,138,745,615	
Trần Ngọc Đào	515,676,515	384,451,920	384,451,920	384,451,920
Tạm ứng	897,485,196		1,849,818,373	
các khoản phải thu khác	7,403,044,320		1,235,966,006	
Cộng	13,728,339,294		9,353,097,940	384,451,920

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		283,393,297		283,393,297
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	341,932,757	223,632,210		325,959,001	275,259,001	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,445,910,038	34,453,849,066	15,044,431,282	995,865,394		64,940,055,780
- Mua trong năm	14,758,909,023	50,681,429,049	26,238,336,958			91,678,675,030
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			380,730,239			380,730,239
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	29,204,819,061	85,135,278,115	40,902,038,001	995,865,394		156,238,000,571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,739,301,211	24,070,824,462	9,867,904,549	949,221,452		38,627,251,674
- Khấu hao trong năm	382,774,471	4,659,317,868	1,217,642,140	19,396,809		6,279,131,288
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			380,730,239			380,730,239
- Giảm khác			236,041,691			236,041,691
Số dư cuối năm	4,122,075,682	28,730,142,330	10,468,774,759	968,618,261		44,289,611,032
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	10,706,608,827	10,383,024,604	5,176,526,733	46,643,942		26,312,804,106
- Tại ngày cuối năm	25,082,743,379	56,405,135,785	30,433,263,242	27,247,133		111,948,389,539

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	38,101,686,905				192,043,500			38,293,730,405
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					181,697,180			181,697,180
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38,101,686,905				373,740,680			38,475,427,585
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2,507,577,466				192,043,500			2,699,620,966
- Khấu hao trong năm	644,509,423							644,509,423
- Tăng khác					215,422,594			
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,152,086,888				407,466,094			3,559,552,982
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								

Tại ngày đầu năm	35,594,109,439						35,594,109,439
Tại ngày cuối năm	34,949,600,017			(33,725,414)			34,915,874,603

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính : không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không có

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,170,061,113	2,240,164,918
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sửa chữa	294,361,667	2,240,164,918
Chi phí vận chuyển	895,064,271	
Chi phí khác	980,635,175	
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	10,409,072,500	7,577,076,477
Công cụ, dụng cụ	6,096,125,206	146,998,856
Chi phí sửa chữa		1,580,441,895
Chi phí san lấp mặt bằng còn phải phân bổ		5,849,635,726
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4,312,947,294	
Cộng	12,579,133,613	9,817,241,395

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tạm ứng		
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	43,457,728,819		219,254,076,320	248,322,551,814	72,526,204,313	
-NH-BIDV -CN Cán thơ	41,941,539,656		187,017,816,213	207,796,293,709	62,720,017,152	
-Ngân Hàng TMCP Bán Việt CN Cán thơ	1,516,189,163		32,236,260,107	40,526,258,105	9,806,187,161	
Vay ngắn hạn cá nhân	18,215,528,879				11,877,372,729	
- Bà Nguyễn Thị Út Em	12,690,000,000		1,115,705,113	104,374,267	11,678,669,154	
- Bà Trần Thị Phượng	18,463,575				18,463,575	

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh	424,576,841		424,576,841		
- Cá nhân khác	180,240,000				180,240,000
- Thời Châu	4,902,248,463		4,902,248,463		
Cộng	61,673,257,698		219,254,076,320	248,322,551,814	84,403,577,042
Vay dài hạn					
Cộng	61,673,257,698		219,254,076,320	248,322,551,814	84,403,577,042

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty TNHH TM Và DT Tây Bắc	4,646,619,200		2,940,014,300	
Công Ty TNHH TM DV Vận tải Biển Mạnh Dũng	2,996,448,000		3,258,891,900	
Cty TNHH Hiếu Bình Tâm			712,370,754	
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhơn Trạch	1,308,964,000		6,054,673,878	
Các nhà cung cấp khác	17,313,140,555		3,176,566,115	
Cộng	26,265,171,755		16,142,516,947	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				

Cộng				
a) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	899,029,112	14,885,140,423	14,036,358,208	1,747,811,327
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		12,290,503	12,290,503	
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	674,736,782	2,588,588,353	2,263,279,623	1,000,045,512
- Thuế thu nhập cá nhân	19,966,276	58,098,437	40,884,364	37,180,349
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	39,669,440		39,669,440	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			19,966,276	
- Các loại thuế khác	618,960	14,182,695	15,000,000	(198,345)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1,634,020,570	17,558,300,411	16,427,448,414	2,784,838,843
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế xuất nhập khẩu		88,917,429	88,917,429	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	603,636,386	986,399,107	564,592,061	181,829,340
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		221,344,000	221,344,000	
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			8,628,814	8,628,814
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			11,352,000	11,352,000
Cộng	603,636,386		894,834,304	201,810,154

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	2,851,210,088	166,945,191
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262,000,000	297,000,000

- Thuế GTGT phải nộp cho khoản nhận trước từ chuyển nhượng bất động sản		
- Chi phí, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,781,109,914	1,042,994,304
Cộng	6,043,109,914	1,339,994,304
Dài hạn		
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện : không có

21. Trái phiếu phát hành : không có

21.1. Trái phiếu thường : không có

21.2. Trái phiếu chuyển đổi : không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : không có

23. Dự phòng phải trả : không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239					80,021,183,239
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239					80,021,183,239
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239					80,021,183,239

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,600,000	4,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,600,000	4,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,600,000	4,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
- Cổ phiếu phổ thông	4	4
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,599,996	4,599,996
- Cổ phiếu phổ thông	1,599,996	4,599,996
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

- USD: 1,541.26

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	129,591,188,504	87,142,979,612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,456,281,305	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	140,047,469,809	87,142,979,612
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,356,190	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	108,955,438,204	75,421,991,684
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
- Hàng mục chi phí trích trước		

- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,777,665,902	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	124,736,460,296	75,421,991,684

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52,132,911	50,984,060
- Lãi từ các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi từ hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	52,132,911	50,984,060

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4 /2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền vay	2,514,639,184	1,539,995,505
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	2,514,639,184	1,539,995,505

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,745,915,498	406,094,216
- Lãi do định giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	1,745,915,498	406,094,216

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do định giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,883,138,830	1,405,374,921
Cộng	1,883,138,830	1,405,374,921

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,562,766,918	3,293,127,346
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		

- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,663,495,575	1,279,718,276
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

III. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,579,516,353	784,414,864
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,579,516,353	784,414,864

III. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

II- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Minh Thuyết